

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNH 1911**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DNH 1911

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DNH 1911 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DNH 1911 .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109665154

**3. Ngày thành lập:** 09/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 9c, ngõ 806, Xóm Giữa, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966963008

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu hàng hoá<br>- Đại diện thương nhân<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa<br>- Nhượng quyền thương mại | 8299        |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                             | 8230        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                    | 4610        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                       | 5229        |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 6.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử (Trừ đấu giá)                                                                       | 4791(Chính) |
| 7.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                       | 6399        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                           | 8220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Trang thông tin điện tử tổng hợp<br>- Mạng xã hội<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 19. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thực phẩm khác: thức ăn cho động vật cảnh          | 4632 |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 22. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 32. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 35. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4762 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 37. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 40. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4783 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...; | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn, màn;<br>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;<br>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng;<br>- Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán lẻ động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa.<br>- Sản xuất các sản phẩm plastic bán chế biến như: Đĩa, tấm, khối, mảnh nhựa (bất kể tự dính hay không);<br>- Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như: Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng.<br>- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa;<br>- Sản xuất sản phẩm nhựa chuyển hoá như: Mũ lưới trai, thiết bị ngăn cách, bộ phận của thiết bị chiếu sáng, thiết bị văn phòng hoặc giáo dục, thiết bị đồ gia dụng, tượng, băng chuyền, giấy dán tường bằng nhựa, đế giày, ..... | 2220 |
| 47. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2023 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hóa chất cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2029 |
| 49. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2013 |
| 50. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 51. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 52. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn động vật sống<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620 |
| 55. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 56. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 57. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 58. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 59. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 60. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1080 |
| 61. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1512 |
| 62. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1520 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ PHẠM<br>LƯƠNG HIỀN | Thôn Thọ<br>Chương, Xã Lam<br>Sơn, Huyện<br>Thanh Miện, Tỉnh<br>Hải Dương, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 68.000        | 680.000.000              | 17,000       | 142728195                                                                                                              |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Tổng số                            | 68.000        | 680.000.000              | 17,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ NGỌC<br>ĐỨC         | 77A Dốc Ga,<br>Phường Phú Sơn,<br>Thành phố Thanh<br>Hoá, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 172.000       | 1.720.000.000            | 43,000       | 0380960081<br>03                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        | Tổng số                            | 172.000       | 1.720.000.000            | 43,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>THÀNH NAM | Thôn Kim Trang<br>Tây, Xã Lam Sơn,<br>Huyện Thanh<br>Miện, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 160.000 | 1.600.000.000 | 40,000 | 0300960016<br>18 |
|   |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                        | Tổng số                            | 160.000 | 1.600.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                     |                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ NGỌC ĐỨC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/04/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038096008103

Ngày cấp: 19/12/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 77A Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 77A Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội